

Bản án số: 152/2024/DS-PT

Ngày: 04 - 4 - 2024

*V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền
sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh

Các Thẩm phán: Ông Dương Hùng Quang

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Phương Linh - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 02 và ngày 04 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 400/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 169/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 357/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Kim Đ, sinh năm: 1958; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ:* Luật sư Nguyễn Văn N, là Luật sư của Văn phòng L8, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C; nơi cư trú: số C, T, khóm A, phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Mai Thanh L, sinh năm: 1953; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông L:* Ông Mai Quốc T, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L:* Luật sư Phạm Thanh R, là Luật sư của văn phòng L9, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C; nơi cư trú: Số B,

đường V, khóm F, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hà Thị Út N1, sinh năm: 1971; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Hà Thu B, sinh năm: 1967; nơi cư trú: Đường Số F, Khóm B, Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Mai Vũ K; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Mai Vũ P; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Vũ K và ông Mai Vũ P: Ông Mai Quốc T, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Mai Quốc T, sinh năm: 1976; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Mai Vũ K và ông Mai Vũ P và ông Mai Quốc T: Luật sư Phạm Thanh R. Là luật sư của văn phòng L9- N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh C; nơi cư trú: Số B, đường V, khóm F, phường A, TP C, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Hà Thị Út T1. sinh năm: 1969; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Hà Thị Út H, sinh năm: 1965; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Mai Kim T2, sinh năm: 1962; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

9. Bà Mai Kim T3, sinh năm: 1966; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

10. Bà Mai Kim X, sinh năm: 1957; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X: Bà Trần Như N2 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung Tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C.

11. Bà Mai Kim L1, sinh năm: 1956; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1: Luật sư Nguyễn Văn N, là Luật sư của văn phòng L8, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C; nơi cư trú: số C, T, khóm A, phường T, Tp C, tỉnh Cà Mau.

12. Ông Mai Chí Đ1;

13. Bà Trần Thị Á;

14. Bà Nguyễn Ngọc Đ2;

15. Ông Mai Vũ L2, sinh năm: 1991;

16. Bà Mai Chúc L3, sinh năm: 1989;

17. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm: 1982;

18. Bà Nguyễn Cẩm T4, sinh năm: 1986;

19. Bà Nguyễn Cẩm T5, sinh năm: 1990;
Cùng cư trú tại: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

20. Bà Phạm Thị P1 (*đã chết*).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P1:

- Ông Mai Thanh L, sinh năm: 1953;
- Ông Mai Quốc V;
- Bà Mai Kim H1;
- Bà Mai Kim L5,
- Bà Mai Ngọc X1;
- Ông Mai Quốc T
- Ông Mai Vũ P;
- Ông Mai Vũ K;

Cùng cư trú tại: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

21. Ông Hà văn M, sinh năm: 1950;

22. Bà Hà Thị T6, sinh năm: 1951;

23. Bà Hà Thị H2, sinh năm: 1953;

24. Bà Hà Văn K1, sinh năm: 1955;

25. Bà Hà Thị N3, sinh năm: 1957;

Cùng cư trú tại: Ấp X, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

26. Ông Hà Văn D, sinh năm: 1963; nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

27. Bà Nguyễn Lệ H3, sinh năm: 1965; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

28. Ông Phạm Minh C, sinh năm: 1955; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Do có kháng cáo của:

Bà Mai Kim Đ – là nguyên đơn.

Ông Mai Thanh L – là bị đơn.

Bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út T1, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim T2, bà Mai Kim I – là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Bà Mai Kim Đ, Ông Mai Quốc T, Luật sư Phạm Thanh R, bà Hà Thu B, ông Mai Vũ K, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim T2, bà Mai Kim X có mặt tại phiên tòa; các đương sự khác và Luật sư N vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn trình bày:*

Cha mẹ của bà Mai Kim Đ là cụ Mai Văn G và cụ Lê Thị B1. Cụ G và cụ B1 có 06 người con gồm: Ông Mai Thanh L, bà Mai Kim Đ, bà Mai Kim T2, bà Mai Kim T3, bà Mai Kim L1 và bà Mai Kim X. Sau khi cụ G chết vào năm 1963 thì cụ B1 chung sống với cụ Hà Minh P2 (tên thường gọi là Hà Văn K2) và có 04

người con gồm: Hà Thị Út H, Hà Thu B, Hà Út T1 và Hà Thị Út N1. Vào năm 1962 phần đất của cụ G và cụ B1 (được cha mẹ của cụ G tặng cho) bị địa chủ lấy, đến năm 1975 cụ B1 được trả lại đất, năm 1995 cụ B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) có diện tích 11.300m², tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Quá trình quản lý, sử dụng đất vào năm 1992 cụ B1 cho bà Mai Kim T2 03 công đất và 01 nền nhà ngang 4m, dài 60m; năm 1996 cho bà Đ 01 công đất và 01 nền nhà ngang 6m, dài 60m. Năm 2002 bà Đ chuyển nhượng cho ông L 01 công đất với giá 15 chỉ vàng 24k, năm 2007 bà T2 chuyển nhượng cho ông L 03 công với giá 30 lượng vàng 24k. Khi được cụ B1 cho nền nhà thì bà Đ và bà T2 có xây dựng nhà và ở trên đất đến nay. Từ khi chuyển dịch sang nuôi tôm cụ B1 cho ông L mượn canh tác toàn bộ diện tích đất nêu trên. Khi con ông L là Mai Quốc T và Mai Vũ P xây dựng nhà trên đất có hỏi ý kiến cụ B1, phần đất nuôi tôm phía sau ông L giao cho con ông L sử dụng thời điểm nào bà Đ không biết. Năm 2011 ông L có nhận tiền bồi thường thay cho cụ B1 do tuyến lộ C - Q đi ngang qua đất, nhưng sau nhận tiền về thì ông L không giao lại cho cụ B1.

Ngày 18/9/2017 cụ B1 chết, trước thời điểm cụ B1 chết khoảng 01 tháng cụ B1 có lập di chúc định đoạt phần đất nêu trên nhằm hợp thức hoá lại việc cho đất bà Đ và bà T2 trước đây nhưng ông L và các con ông L không đồng ý. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm: chồng cụ B1 là ông Hà Minh P2, các con cụ B1 gồm: Mai Thanh L, Mai Kim Đ, Mai Kim T2, Mai Kim T3, Mai Kim L1, Mai Kim X, Hà Thị Út H, Hà Thu B, Hà Út T1 và Hà Thị Út N1. Phần di sản của cụ B1 còn lại sau khi trừ đi 02 nền nhà của bà Đ và bà T2 được cụ B1 tặng cho, trừ đi 4 công đất tầm lớn mà bà Đ và bà T2 đã chuyển nhượng cho ông L, còn lại bao nhiêu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với kỹ phần thừa kế của P2 được hưởng từ cụ B1, hiện nay cụ P2 đã chết, hàng thừa kế của cụ P2 gồm: Hà Văn M1, Hà Thị T6, Hà Thị H2, Hà Văn K1, Hà Thị N3, Hà Văn D, Hà Thị Út N1, Hà Thu B, Hà Thị Út T1, Hà Thị Út H.

Yêu cầu Tòa án công nhận cho bà Đ được hưởng phần đất nền bà Đ được cụ B1 tặng cho kích thước ngang 6m, dài 60m thuộc quyền sử dụng của bà Đ. Đồng thời yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 5.516m² là di sản của cụ B1 để lại thành 10 kỹ phần bằng nhau, cụ thể cho bà được hưởng diện tích 551,6m², liền kề với nền nhà của bà được hưởng.

Đối với kỹ phần thừa kế của cụ P2 hưởng từ cụ B1 nếu hàng thừa kế của cụ P2 gồm ông M1, bà T6, bà H2 và ông K1 yêu cầu được hưởng thừa kế nhưng thống nhất giao lại cho bà hưởng, bà đồng ý.

** Luật sư Phạm Thanh R người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Mai Thanh L, anh Mai Quốc T, anh Mai Vũ P và Mai Vũ K trình bày:*

Về nguồn gốc đất của cụ B1 và quan hệ gia đình ông thống nhất theo trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Đối với phần đất cụ B1 đứng tên ông L là người trực tiếp lập vườn và quản lý đất trước khi cụ B1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L là con trai duy nhất của cụ B1. Cụ B1 không trực tiếp quản lý đất mà có nhà tại chợ C1. Năm 1992 bà T2 cất nhà tạm trên đất, năm 1996 bà Đ cũng cất nhà trên đất, sau khi bà Đ cất nhà xong thì cụ B1 có về sống chung với bà Đ một thời gian. Việc bà Đ và bà T2 cất nhà và được cho đất ruộng thì cụ B1, bà Đ và bà T2 đều có hỏi ý kiến ông L. Vào năm 2011 cụ B1 quyết định đoạt toàn bộ phần của bà được đứng tên cho ông L, anh T và anh P thông qua các đơn xin chuyển quyền đất cho con, cháu, lập cùng thời điểm vào ngày 26/9/2011, cụ thể như sau: Cho ông L diện tích 1.180m² (23m x 51,3m), cho anh T diện tích là 6.807m² (10m x 500m), cho anh Phương diện tích 6.032m² (không rõ kích thước). Năm 2012 ông L, ông T và ông P đã đi đăng ký kê khai và quản lý sử dụng đất đến nay, nhưng do công việc làm ăn chưa làm thủ tục chuyển tên theo quy định. Năm 2013 khi công trình lộ Chà Là – Quách Phẩm đi qua phần đất thì ông L là người được nhận tiền bồi thường về đất, cụ B1 và các anh em của ông L đều biết nhưng không ai có ý kiến gì.

Đối với bà Đ và bà T2 thì trước đó cụ B1 có tặng cho bà Đ 01 công đất tầm lớn, bà T2 03 công đất tầm lớn nhưng lần lượt vào năm 2002 bà Đ đã chuyển nhượng lại cho ông L, năm 2007 bà T2 đã chuyển nhượng lại cho ông L. Phần nhà của bà Đ và bà T2 nằm trên phần đất của ông L được cụ B1 tặng cho thì khi cất nhà bà Đ và bà T2 có hỏi mượn ông L nên qua các lần bà Đ và bà T2 sửa chữa nhà ông L không có ý kiến gì, khi bà Đ được nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà 167 ông L biết và thống nhất với mong muốn tạo điều kiện tốt nhất cho bà Đ có chỗ ở.

Như vậy toàn bộ diện tích đất của cụ B1 đứng tên diện tích 11.300m² là tài sản riêng của cụ B1, cụ B1 đã tặng cho toàn bộ cho ông L, anh T và anh P nên không còn là di sản thừa kế. Do đó qua yêu cầu của bà Đ, bà T2 yêu cầu công nhận cho các bà được hưởng diện tích nền nhà và hàng thừa kế của cụ B1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, ông L không đồng ý. Yêu cầu Tòa án công nhận phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 1.375,7m² thuộc quyền sử dụng của ông L; công nhận phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 7.377,0m² thuộc quyền sử dụng của anh T; công nhận một phần phần đất cụ B1 cho anh P theo đo đạc thực tế diện tích 4.104,6m² thuộc quyền sử dụng của anh P. Đối với phần nhà của bà Đ và bà T2 còn trên phần đất ông L được tặng cho thì ông L đồng ý trả lại giá trị, bà Đ và bà T2 phải ra khỏi phần đất. Đối với phần nhà của anh T, nhà của anh K và nhà của anh P ông L đồng ý để cho anh T, anh K và anh P tiếp tục quản lý sử dụng.

** Anh Mai Quốc T – người đại diện theo ủy quyền của ông L, anh P và anh K trình bày:*

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ B1 (bà nội anh T). Trước năm

1975 là đất ruộng, sau năm 1975 là đất lập vườn do ông L là cha anh T đứng ra lập vườn. Trước năm 2000 cụ B1 có cho bà Đ 01 công, cho bà T2 3 công (công tâm lớn). Năm 2002 bà Đ bán cho ông L 01 công bằng 15 chỉ vàng 24k, năm 2007 bà T2 bán cho ông L 03 công bằng 30 chỉ vàng 24k.

Trước năm 2000, bà T2 và bà Đ có hỏi mượn đất cất nhà, được ông L thống nhất. Ban đầu cất nhà tạm, sau đó có sửa chữa lại thì anh T là người trực tiếp đo đạc và xác định vị trí cho bà Đ và bà T2 cất nhà. Khi ông L cho bà T2 và bà Đào m đất cất nhà không có làm văn bản cũng không có quy định thời hạn trả đất.

Năm 2002, ông L có nhận chuyển nhượng đất từ bà Nguyễn Lệ H3, diện tích nhận chuyển nhượng khoảng hơn 10 công, chưa làm thủ tục chuyển tên theo quy định. Trong lần thẩm định trước đây có dính qua phần đất nhận chuyển nhượng của bà H3 khoảng gần 2.000m², do anh P quản lý. Toàn bộ phần đất nhận chuyển nhượng còn lại của bà H3 vẫn do ông L quản lý.

Năm 2011 cụ B1 có tặng cho ông L diện tích đất 1.180m², trên phần đất này có cho bà Đ và bà T2 mượn cất nhà. Phần được tặng cho ông L đã đăng ký kê khai nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên theo quy định. Năm 2013 ông L đã nhận tiền bồi thường do có đất và công trình lộ đi qua phần đất. Nay yêu cầu tòa án công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.375,7m² thuộc quyền sử dụng của ông L, yêu cầu bà T2 và bà Đ phải trả lại phần nền nhà cho mượn, ông L đồng ý trả lại giá trị nhà cho bà Đ và bà T2.

Phần liên quan của anh T, anh T xác định được cụ B1 tặng cho diện tích đất 6.807m² cùng thời điểm với ông L được tặng cho, có các hướng tiếp giáp: hướng đông giáp đất ông Mai Hữu S, hướng tây giáp đất ông Mai Minh L6, hướng nam giáp đất Mai Chí Đ1 và hướng Bắc giáp Mai Thị P3. Phần được tặng cho anh cũng đã đăng ký kê khai nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên, đã lên ranh sử dụng riêng. Anh T7 yêu cầu công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế 7.377,0m² thuộc quyền sử dụng của anh.

Đối với Mai Vũ P cũng được cụ B1 tặng cho cùng thời điểm với anh T7 và ông L6, diện tích anh P được tặng cho là 6.032m², có các hướng tiếp giáp: hướng đông giáp Mai Thành N4, hướng tây một phần giáp đất ông L6 một phần giáp với đất ông L6 nhận chuyển nhượng của bà H3, hướng Nam giáp với anh T7, hướng bắc giáp đất Nguyễn Văn L7. Phần được tặng cho anh P cũng đã đăng ký kê khai nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên. Hợp đồng tặng cho đất giữa cụ B1 với Vũ P có một phần diện tích ông L6 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Lệ H3 và ông Phạm Minh C nhưng ông L6 và cụ B1 thống nhất gộp chung vào với một phần phần đất của cụ B1 để cho anh P. Nay anh T7 yêu cầu công nhận một phần hợp đồng tặng cho đối phần đất của cụ B1 cho anh P theo đo đạc thực tế là 4.104,6m², đối với phần bà H3 và ông C chuyển nhượng cho ông L6, ông L6 thống nhất cho lại anh Vũ P không yêu cầu Tòa án xem xét, hơn nữa phần này không nằm trong phần tranh chấp. Trường hợp có tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển

nhượng giữa ông L6 với bà H3 hoặc việc tặng cho giữa anh P với ông L6 có tranh chấp các bên sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Trước đây phần đất anh P được tặng cho, anh có cầm cố cho anh Mai Vũ K, không rõ thời hạn cầm cố cũng như giá cầm cố. Tuy nhiên, hiện nay phần đất của cụ B1 tặng cho ông L6, tặng cho anh P và tặng cho anh hiện do anh T7 quản lý toàn bộ. Vấn đề quản lý và canh tác đất là thỏa thuận luân phiên trong gia đình, không đặt ra yêu cầu tòa án xem xét.

Đối với cây trồng trên đất là do anh T7 với ông L6 và anh P trồng. Ngoài các tài sản đã được Tòa án định giá theo biên bản định giá ngày 15/11/2022 thì không còn tài sản nào khác. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì yêu cầu các hàng thừa kế trả lại giá trị tài sản cho anh T7, ông L6 và anh P theo giá trị đã định giá. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L6, chấp nhận yêu cầu độc lập của anh P và anh T7 thì anh T7 yêu cầu bà Đ và bà T2 phải tháo dỡ nhà, trả lại đất cho ông L6.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Hà Thị Út N1, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út T1, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim T2, bà Mai Kim T3, bà Mai Kim X, bà Mai Kim L1 thống nhất trình bày:*

Chúng tôi cùng ông L6 và bà Đ là con của cụ Lê Thị B1, chúng tôi xác định mẹ chúng tôi có diện tích đất là 11.300m². Trước đây có tặng cho bà Đ 01 nền nhà ngang 06m, dài 60m, cho bà T2 01 nền nhà ngang 04m, dài 60m. Yêu cầu tòa án công nhận phần đất mà mẹ chúng tôi đã cho bà Đ, bà T2 thuộc quyền sử dụng của bà Đ và bà T2. Phần còn lại sau khi trừ đi phần bà Đ và bà T2 bán cho ông L6 thì di sản của mẹ chúng tôi để lại là 5.516m², yêu cầu phân chia thành 10 kỷ phần bằng nhau, mỗi người được hưởng diện tích là 551,6m², yêu cầu được hưởng hiện vật.

Bà Hà Thị Út N1, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út T1, bà Hà Thị Út H không yêu cầu hưởng thừa kế đối với kỷ phần cụ P2 được hưởng từ cụ B1.

** Quá trình giải quyết vụ án ông Hà Văn M1, bà Hà Thị T6, bà Hà Thị H2, ông Hà Văn K1, bà Hà Thị N3 và ông Hà Văn D trình bày: Các ông bà là con của cụ Hà Minh P2 (tên thường gọi là Hà Văn K2). Sau khi mẹ các ông bà là bà Đỗ Thị T8 chết, thì vào năm 1963 cụ P2 chung sống với cụ B1. Do có nhà và đất tại ấp T, xã Đ, huyện C giáp với chợ C1 nên khi chung sống với cụ B1, cụ P2 chỉ thỉnh thoảng qua nhà cụ B1, còn lại thì thường xuyên sinh sống cùng con tại gia đình ở C. Cụ P2 và cụ B1 chung sống có 04 người con gồm: Hà Thị Út H, Hà Thu ba, Hà Thị Út T1 và Hà Thị Út N1. Đối với diện tích đất của cụ B1 tại ấp C, xã T là tài sản riêng của cụ B1, cụ P2 không có đóng góp gì trong khối tài sản của cụ B1. Năm 2017 cụ B1 chết, đến năm 2018 cụ P2 chết. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của cụ B1 thì đối với kỷ phần cụ P2 được hưởng nhưng cụ P2 đã chết thì ông M1, bà T6, bà H2 và ông K1 yêu cầu được hưởng kỷ phần mà cụ*

P2 được hưởng từ cụ B1 nhưng thống giao lại cho bà Đ hưởng; đối với ông D và bà N3 không yêu cầu hưởng thừa kế đối với kỹ phần cụ P2 được hưởng từ cụ B1.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P1 gồm: Ông Mai Thanh L, anh Mai Quốc V, anh Mai Quốc T, chị Mai Kim H1, chị Mai Kim L5, chị Mai Ngọc X1, anh Mai Vũ P và anh Mai Vũ K có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến như sau: Phần đất bà Đ đang đặt ra tranh chấp có 01 phần cụ B1 tặng cho ông L, dù được tặng cho trong thời kì hôn nhân giữa ông L và bà P1 nhưng đây là tài sản riêng của ông L, không liên quan đến bà P1, yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông L được hưởng diện tích đất cụ B1 tặng cho ông L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P1 không có yêu cầu gì trong vụ án này, xin được từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi đã ra quyết định (tóm tắt):

1. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật của bà Mai Kim Đ, bà Hà Thị Út N1, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út T1, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim T2, bà Mai Kim T3, bà Mai Kim X, bà Mai Kim L1, ông Hà Văn M1, bà Hà Thị T6, bà Hà Thị H2 và ông Hà Văn K1 đối với phần đất có diện tích 5.516m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau do bà Lê Thị B1 đứng tên quyền sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L, công nhận phần đất diện tích 1.175,7m², thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 16 do cụ B1 đứng tên thuộc quyền sử dụng của ông L.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Mai Quốc T, công nhận phần đất diện tích 7.377,0m², thuộc thửa đất số 545, tờ bản đồ số 16 do bà Lê Thị B1 đứng tên thuộc quyền sử dụng của anh T.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Mai Vũ P, công nhận phần đất diện tích 4.104,6m², thuộc thửa đất số 1124, tờ bản đồ số 16 do bà Lê Thị B1 đứng tên thuộc quyền sử dụng của anh P.

5. Giao cho bà Đ được hưởng một nền nhà diện tích 97,5m², thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 16 do bà Lê Thị B1 đứng tên quyền sử dụng.

Bà Đ của nghĩa vụ trả lại giá trị đất cho ông L là 8.775.000 đồng.

6. Giao cho bà T2 được hưởng một nền nhà diện tích 102,5m², thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 16 do bà Lê Thị B1 đứng tên quyền sử dụng.

Bà T2 có nghĩa vụ giao lại giá trị đất cho ông L là 9.225.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ Thi hành án , án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Trong Các ngày 14 và 15 tháng 8 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi nhận được đơn kháng cáo ông Mai Thanh L, bà Mai Kim Đ, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út T1, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim X, bà Mai Kim L1, bà Mai Kim T2 là

nguyên đơn và bị đơn và là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST, ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi. Những vấn đề cụ thể, người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết bao gồm:

1. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Mai Kim Đ cụ thể như sau:
 - Tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 5.516 m², đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ do cụ Lê Thị B1 đứng tên quyền sử dụng đất;
 - Tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà được hưởng một nền nhà mà cụ Lê Thị B1 đã cho bà với diện tích 360 m² (ngang 5m, dài 60m), đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.
 - Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông Mai Thanh L yêu cầu công nhận diện tích 1.175,7 m², thửa 521, tờ bản đồ số 16 do cụ B1 đứng tên quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của ông L;
 - Bác yêu cầu độc lập của ông Mai Quốc T yêu cầu công nhận diện tích đất 7.377 m², thửa số 545, tờ bản đồ số 16 do cụ B1 đứng tên quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của ông T;
 - Bác yêu cầu độc lập của anh Mai Vũ P yêu cầu công nhận diện tích đất 4.104,6 m², thửa 1124, tờ bản đồ số 16 do cụ B1 đứng tên quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của anh P.

2. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thu B, Hà Thị Út T1, Hà Thị Út H, Mai Kim X, Mai Kim L1 và Mai Kim T2 cụ thể như sau:

- Tuyên chấp nhận yêu cầu độc lập của chúng tôi về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với diện tích đất 5.516 m², đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ do cụ Lê Thị B1 đứng tên quyền sử dụng đất;

3. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Mai Thanh L, cụ thể như sau:

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông công nhận diện tích theo đo đạc thực tế 1.375 m² (đất cụ B1 cho anh), chiều ngang 24,02 m, chiều dài 59,70 m; không cho các bà Mai Kim Đ được hưởng diện tích đất nền nhà 97,2m² và bà Mai Kim T2 được hưởng diện tích đất 102,5 m². Đồng thời, ông L vẫn đồng ý thực hiện theo ý chí của cụ B1 cho bà Đ, bà T2 tiếp tục ở trên diện tích đất cất nhà theo đo đạc thực tế của bà Đ 81,9 m², bà T2 là 84,05 m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Mai Thanh L, bà Mai Kim Đ, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út T1, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim X, bà Mai Kim L1, bà Mai Kim T2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Phạm Thanh R bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, anh T và anh P trình bày: Phần đất tranh chấp là tài sản của cụ B1, được cấp giấy chứng nhận vào năm 1995. Dù là tài sản của cụ B1 nhưng phần đất này do ông L là người đứng ra lập vườn và quản lý sử dụng đất do ông là con trai duy nhất của cụ B1. Năm 1992 cụ B1 cho bà T2 cất nhà trên đất và có cho 3 công đất tầm lớn, năm 1996 cho bà Đ cất nhà và cho 1 công đất tầm lớn. Khi cho bà Đ và bà T2 cất nhà

tạm trên đất và cho đất cụ B1, bà Đ và bà T2 đều hỏi ý kiến của ông L. Quá trình sử dụng đất lần lượt bà Đ và bà T2 chuyển nhượng hết cho ông L, chỉ còn phần nhà trên đất thì vẫn ở đến nay. Việc bà Đ và bà T2 xây dựng nhà trên đất trước đây được cụ B1 và ông L thống nhất, chỉ cho mượn đất xây dựng nhà chứ không có việc tặng cho. Qua nhiều lần sửa chữa nhà của bà Đ và bà T2 ông L đều biết nhưng không cản trở vì hoàn cảnh bà Đ và bà T2 khó khăn, không có đất nơi khác, khi nhà nước hỗ trợ nhà 167 cho bà Đ ông L biết và thống nhất cho xây dựng ngay vị trí nhà cũ trước đây của bà Đ. Năm 2011, cụ B1 tặng cho ông L, anh T, và anh P toàn bộ diện tích đất của bà thông qua “đơn chuyển quyền đất cho con và đơn chuyển quyền đất cho cháu” lập cùng ngày 26/9/2011. Năm 2012, ông L, anh T và anh P đã thực hiện việc đăng ký kê khai, năm 2013 khi làm tuyến lộ Chà Là – Quách Phẩm ông L là người được nhận tiền bồi thường về đất, bà Đ và bà T2 chỉ nhận bồi thường về cây trồng. Ông L, anh T và anh P đã quản lý đất trước khi được cụ B1 cho đất. Cụ B1 tặng cho đất anh T và anh P có trùm cả phần đất bà Đ, bà T2 và bà H3 đã chuyển nhượng cho ông L được sự thống nhất của ông L nên không vi phạm pháp luật. Dù hình thức hợp đồng không đảm bảo theo quy định của pháp luật nhưng người tặng cho tại thời điểm tặng cho đã thể hiện đúng ý chí, không bị ép buộc, đến khi chết đi không thay đổi ý chí, đã thực hiện việc giao tài sản tặng cho, bên được tặng cho đã quản lý tài sản nên căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 129 của Bộ luật dân sự thì giao dịch tặng cho đã phát sinh hiệu lực. Từ các lập luận trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 35, Điều 157, Điều 129, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các đương sự, yêu cầu công nhận cho ông L, anh T và anh P được hưởng phần đất được cụ B1 tặng cho theo đo đạc thực tế, phần anh P được tặng cho chỉ yêu cầu công nhận đối với phần nằm trong quyền sử dụng đất của cụ B1, phần bà H3 chuyển nhượng cho ông L không yêu cầu, trường hợp có tranh chấp sẽ yêu cầu bằng vụ án khác. Ông L rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu bà Đ và bà T2 tháo dỡ nhà, ông L đồng ý để bà Đ và bà T2 được tiếp tục ở trên phần đất, khi nào không ở nữa thì trả lại đất cho ông L.

Bà Trần Như N2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X trình bày: Căn cứ vào nguồn gốc đất mà cụ B1 đứng tên, các đương sự trong vụ án đều xác định là tài sản riêng của cụ B1. Đối với phần đất còn lại của cụ B1 sau khi trừ đi diện tích nền nhà cụ B1 cho bà Đ và bà T2, trừ đi diện tích đất bà Đ bà T2 chuyển nhượng cho ông L thì phần diện tích còn lại là 5.516m². Năm 2017, cụ B1 chết không để lại di chúc nên căn cứ vào các Điều 612, Điều 650, Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2015 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất nêu trên cho bà Đ được hưởng 551,6m². Đối với yêu cầu phản tố của ông L, yêu cầu độc lập của anh T và anh P căn cứ vào các đơn chuyển quyền sử dụng đất cho con và cháu của cụ B1 lập ngày 26/9/2011 là chưa phù hợp. Do diện tích đất cụ B1 được cấp là 11.300m² nhưng theo diện tích tặng cho ông L, anh P và anh T là 14.019m². Theo anh T trình bày là trong diện tích cụ B1 cho anh P có một phần ông L nhận chuyển nhượng của bà H3 nhưng được ông L thống nhất để cụ B1 đứng cho anh P nên diện tích nhiều hơn so với phần cụ B1 được cấp là sai quy định, cụ B1 không có quyền định đoạt đối với phần đất ông L nhận chuyển nhượng

của bà H3. Về hình thức hợp đồng không được thực hiện theo Điều 679 Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ xác lập không phù hợp theo quy định tại Điều 691 và Điều 697 Bộ luật dân sự năm 2015, không được đo đạc và không có ý kiến của bà Đ và bà T2. Do đó, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L, không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh P và anh T. Yêu cầu giải quyết cho bà X được hưởng kỷ phần thừa kế theo quy định, mỗi kỷ phần là 551,6m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Mai Kim Đ và bà Mai Kim T2, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau theo hướng không buộc bà Đ và bà T2 trả lại giá trị đất cho ông Mai Thanh L. Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Thanh L, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út T1, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim X, bà Mai Kim L1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người liên quan nộp trong thời hạn quy định của pháp luật. Về tố tụng, quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Xét kháng cáo của bà Hà Thị Út T1 và bà Mai Kim L1: Do bà Hà Thị Út T1 và bà Mai Kim L1 đã được triệu tập hợp lệ để đến tham gia phiên xử lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Hà Thị Út T1 và bà Mai Kim L1.

Xét kháng cáo của ông Mai Thanh L, bà Mai Kim Đ, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim X, bà Mai Kim T2:

[1] Cụ biểu có phần đất được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 06/02/1995 với diện tích 11.300m², theo đo đạc thực tế là 12.857,3m², đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Bà Đ và bà T2, ông L đều xác định trước năm 2000 cụ B1 có tặng cho Bà đào 01 công đất, tặng cho bà T2 03 công đất. Đến năm 2002 bà Đ chuyển nhượng cho ông L 01 công đất do cụ B1 đã tặng cho với giá 15 chỉ vàng 24K; năm 2007 bà T2 chuyển nhượng cho ông L 03 công đất do cụ B1 tặng cho với giá 30 chỉ vàng 24K.

Ngày 29/6/2011 cụ biểu đã làm giấy tặng cho toàn bộ phần đất còn lại của cụ với tổng diện tích 14.019m², tặng cho con, cháu, cụ thể: Tặng cho con là ông Mai Thanh L phần đất diện tích 1.180m², tặng cho cháu là anh Mai Quốc T phần đất diện tích 6.807m², tặng cho cháu là anh Mai Vũ P phần đất diện tích 6.032m²,

Như vậy, thực tế cụ B1 đã cho đất bà Đ và bà T2 trước khi cụ B1 cho đất ông L, anh T, anh P và khi cho đất ông L, anh T, anh P là cho toàn bộ phần đất cụ B1 sở hữu, không trừ ra phần đất của 02 căn nhà bà Đ và bà T2 như bà Đ và bà T2 trình bày.

Nhận thấy các giấy tặng cho đất thể hiện ý chí của cụ B1, các giấy tặng cho đất được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau xác nhận, sau khi được cho đất, năm 2012 ông L, anh T, anh P đã đăng ký kê khai đối với phần đất đã được cụ B1 tặng cho. Do đó, giấy cho đất của cụ B1 đối với ông L, anh T, anh P đã phát sinh hiệu lực, đủ điều kiện để công nhận theo quy định của pháp luật, nên phần đất này không còn là di sản của cụ biểu để lại. Mặc khác, xét di chúc của cụ B1 do bà Đ và bà T2 xuất trình, nhận thấy: Cụ biểu chết ngày 18/9/2017, di chúc của cụ biểu không ngày, không tháng, chỉ thể hiện năm 2017 và cũng không có cơ quan nào chứng thực. Do đó di chúc của cụ biểu không hợp pháp, không được pháp luật công nhận. Do đó yêu cầu chia di sản thừa kế của các đương sự không có cơ sở chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông L, anh T, anh P về việc công nhận phần đất thuộc quyền sử dụng của ông L, anh T, anh P là có căn cứ.

[2] Đối với bà Đ và bà T2 yêu cầu công nhận mỗi người một nền nhà do cụ biểu cho bà Đ vào năm 1996, cụ B1 cho bà T2 vào năm 1992. Nhận thấy bà Đ, bà T2 cho rằng cụ B1 tặng cho nền nhà nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, chỉ được các chị em khác thừa nhận (trừ ông L). Đối với ông L thì cho rằng bà Đ và bà T2 mượn đất để cất nhà ở nhưng ông L cũng không có chứng cứ chứng minh việc cho bà Đ và bà T2 mượn đất.

Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà Đ có thừa nhận việc khi bà xây dựng nhà có hỏi ý kiến của ông L đến khi được Nhà nước hỗ trợ xây dựng lại nhà theo diện 167 cũng có hỏi ý kiến ông L (bút lục 505, 628), mặt khác khi cụ B1 tặng cho đất ông L, anh P và anh T thì không thể hiện việc có chừa lại hai nền nhà cho bà Đ và bà T2. Hơn nữa, khi ông L nhận tiền bồi thường do thu hồi đất để làm tuyến đường C, Q (làm đường trước mặt tiền nhà bà Đ và bà T2) vào năm 2013, thì bà Đ và bà T2 cũng không có ý kiến gì (bút lục 628).

Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ và bà T2 về việc yêu cầu công nhận cho bà Đ được hưởng nền nhà ngang 06m, dài 60m và bà T2 được hưởng nền nhà ngang 04m, dài 60m, là có căn cứ.

[3] Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông L xác định: Ông L với quan điểm là muốn thực hiện phần nào tâm nguyện của mẹ là cụ B1 nên ông L

đồng ý để cho bà Đ và bà T2 được tiếp tục ở trong căn nhà hiện tại trên phần đất của ông, cho đến khi nào bà Đ, bà T2 không ở nữa thì trả đất lại cho ông,

Nhận thấy bà T2 cất nhà ở trên phần đất tranh chấp từ năm 1992, bà Đ cất nhà ở trên phần đất tranh chấp từ năm 1996; lúc tuổi già cho đến trước khi cụ B1 qua đời, cụ B1 ở chung với bà Đ, do bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Phần đất cụ B1 cho ông L (con trai duy nhất của cụ B1) và cho các cháu trai là anh T và anh P (đều là con ông L), tính riêng phần đất trống phía sau hậu nhà bà Đ và bà T2 tới khu mộ còn gần 20m. Ý chí và quan điểm của ông L để cho 2 em ruột là bà Đ và bà T2 tiếp tục ở trên phần đất mà cụ B1 cho ông và các con của ông, là rất nhân văn, phù hợp với đạo lý. Tuy nhiên, nhận thấy hiện bà Đ và bà T2 có hoàn cảnh khó khăn, nhà ở hiện tại đang xuống cấp (nền nhà bà Đ một phần lát gạch tàu, một phần lát xi măng, 1 bên vách lá, 1 bên vách thiếc; nền nhà bà T2 lát xi măng, vách thiếc), bà Đ và bà T2 không còn phần đất khác nào để sinh sống, do đó cấp sơ thẩm xét cho bà Đ và bà T2 được hưởng phần nền chiều ngang tương đương với phần nhà hiện hữu và thêm diện tích chiều dài phía sau hậu nhà bà Đ, bà T2 để tổng chiều dài mỗi căn nhà và đất của bà Đ, bà T2 bằng 25m; Ngược lại, bà Đ và bà T2 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L giá trị đất là phù hợp với đạo đức xã hội và tình hình thực tế đôi bên sử dụng đất, nên cấp phúc thẩm giữ y Quyết định của Bản án sơ thẩm về phần đất mà bà Đ và bà T2 được nhận. (Về cây trồng trên đất bà Đ, bà T2 được nhận, các bên đã trình bày và được ghi nhận theo biên bản thẩm định ngày 15/11/2022 (bút lục 855, 856, 857)).

[4] nhận thấy phần mái tôn căn nhà kho của anh Mai Vũ K (giữa nhà bà Đ và bà T2), hai cạnh bên của mái tôn có che lấn qua không gian nhà bà Đ và bà T2. Do các đương sự không có yêu cầu và cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét. Sau này nếu phát sinh yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng 1 vụ án khác.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà Đ phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định 7.915.000 đồng (sơ thẩm) + 400.000 đồng (phúc thẩm) = 8.315.000 đồng, bà Đ đã nộp xong.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đ, ông L, anh T, anh P, bà T2, bà X, bà L1, ông M1, bà T6, bà H2 và ông K1 không phải chịu (bà Đ, ông L, bà T2, bà X, bà L1, ông M1, bà T6, bà H2 và ông K1 có đơn xin miễn án phí và được xem xét miễn toàn bộ); anh T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.254.000 (*Bốn triệu hai trăm năm mươi bốn triệu đồng*) tại biên lai thu tiền số 0012707 ngày 07/7/2022 được nhận lại, anh P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.370.000 (*Ba triệu ba trăm bảy mươi triệu đồng*) tại biên lai thu tiền số 0012708 ngày 07/7/2022 được nhận lại.

- Bà N1, bà T3, bà H, bà B, bà T1 mỗi người phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*). Bà N1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0012646, Bà T3

đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số 0012647, Bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số 0012648, Bà B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số 0012649, Bà T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai số 0012650, bà N1, bà T3, bà H, bà B, bà T1 mỗi người được nhận lại 45.000 đồng (bốn mươi lăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà H, bà B, bà T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), ngày 15/8/2023 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000335, 0000336, 0000337 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

Ông L, bà Đ, bà T2 bà X và bà L1 không phải chịu (có đơn xin và đã được miễn dự nộp án phí).

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 312 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Hà Thị Út T1 và bà Mai Kim L1.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Thanh L, bà Mai Kim Đ, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim X, bà Mai Kim T2.

- Giữ nguyên Bản án dân sự Sơ thẩm số: 169/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (về việc buộc tháo dỡ phần mái nhà lấn chiếm).

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật của bà Mai Kim Đ, bà Hà Thị Út N1, bà Hà Thu B, bà Hà Thị Út T1, bà Hà Thị Út H, bà Mai Kim T2, bà Mai Kim T3, bà Mai Kim X, bà Mai Kim L1, ông Hà Văn M1, bà Hà Thị T6, bà Hà Thị H2 và ông Hà Văn K1 đối với phần đất có diện tích 5.516m² tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau do bà Lê Thị B1 đứng tên quyền sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L, công nhận phần đất diện tích 1.175,7m², thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 16 do cụ B1 đứng tên thuộc quyền sử dụng của ông L, có các hướng tiếp giáp:

Hướng đông: Giáp tuyến lộ C – Quách Phẩm đoạn M1B1 = 12,3m, đoạn BA1 = 3,72m, giáp phần đất giao cho bà T2 đoạn B2B3 = 4,1m, giáp phần đất giao cho bà Đ đoạn A2A = 3,9m;

Hướng tây: Giáp phần đất công nhận cho anh T và anh P đoạn M14M15 = 11,32m, đoạn M15M3 = 12,70m;

Hướng nam: Giáp đất Mai Chí Đ1 đoạn M1M14 = 55,64m

Hướng bắc: Giáp đất Nguyễn Thị T9 đoạn AM3 = 34,7m.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Mai Quốc T, công nhận phần đất diện tích 7.377,0m², thuộc thửa đất số 545, tờ bản đồ số 16 do bà Lê Thị B1 đứng tên thuộc quyền sử dụng của anh T, có các hướng tiếp giáp:

- Hướng đông: Giáp phần đất công nhận cho ông L đoạn M14M15 = 11,32m, giáp phần đất công nhận cho anh P đoạn M16M9 = 13,57m;

- Hướng tây: giáp đất Mai Hữu S đoạn M13M12 = 12,0m, đoạn M12M11 = 12,97m, đoạn M11M10 = 14,51m;

- Hướng nam: giáp đất Mai Chí Đường đoạn M14M13 = 496,38m;

- Hướng bắc: Giáp phần đất công nhận cho Mai Vũ P đoạn M15M16 = 322,98m, đoạn M10M9 = 147,84m.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Mai Vũ P, công nhận phần đất diện tích 4.104,6m², thuộc thửa đất số 1124, tờ bản đồ số 16 do bà Lê Thị B1 đứng tên thuộc quyền sử dụng của anh P, có các hướng tiếp giáp:

Hướng đông: Giáp phần đất công nhận cho ông Mai Thanh L đoạn M3M15 = 12,70m;

Hướng tây: Giáp phần đất công nhận cho anh T đoạn M9M16 = 13,57m;

Hướng nam: Giáp phần đất công nhận cho anh T đoạn M15M16 = 322,98m;

Hướng bắc: Giáp đất Nguyễn Thị T10 đoạn M3M4 = 201,03m; giáp đất bà Nguyễn Lệ H3 đã chuyển nhượng cho ông L đoạn M4M9 = 121,28m.

5. Giao cho bà Đ được hưởng một nền nhà diện tích 97,5m², thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 16 do bà Lê Thị B1 đứng tên quyền sử dụng, có các hướng tiếp giáp:

Hướng đông: Giáp lộ Chà Là – Quách Phẩm đoạn M2A1 = 3,9m;

Hướng tây: Giáp phần đất công nhận cho ông L đoạn A2A = 3,9m;

Hướng nam: Giáp nhà của ông L xây dựng cho anh K đoạn A1A2 = 25m;

Hướng tây: giáp đất bà Nguyễn Thị T9 đoạn M2A = 25m.

Bà Đ của nghĩa vụ trả lại giá trị đất cho ông L là 8.775.000 đồng (97,5m² x 90.000 đồng/m² = 8.775.000 đồng).

6. Giao cho bà T2 được hưởng một nền nhà diện tích 102,5m², thuộc thửa đất số 521, tờ bản đồ số 16 do bà Lê Thị B1 đứng tên quyền sử dụng, có các hướng tiếp giáp:

Hướng đông: Giáp lộ Chà Là – Quách Phẩm đoạn BB1 = 4,1m;

Hướng tây: Giáp phần đất công nhận cho ông L đoạn B2B3 = 4,1m;

Hướng nam: Giáp nhà của anh P xây dựng trên đất công nhận cho ông L đoạn B1B2 = 25m;

Hướng tây: Giáp nhà của ông L xây dựng cho anh K đoạn B2B3 = 25m.

Bà T2 có nghĩa vụ giao lại giá trị đất cho ông L là 9.225.000 đồng (102,5m² x 90.000 đồng/m² = 9.225.000 đồng).

(Kèm theo mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 12/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông L cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, thì hàng tháng bà Đ và bà T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7. Về chi phí tố tụng: Bà Đào chịu toàn bộ (đã nộp xong).

8. Về án án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đ, ông L, anh T, anh P, bà T2, bà X, bà L1, ông M1, bà T6, bà H2 và ông K1 không phải chịu (bà Đ, ông L, bà T2, bà X, bà L1, ông M1, bà T6, bà H2 và ông K1 có đơn xin miễn án phí và được xem xét miễn toàn bộ); anh T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.254.000 (*Bốn triệu hai trăm năm mươi bốn triệu đồng*) tại biên lai thu tiền số 0012707 ngày 07/7/2022 được nhận lại, anh P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.370.000 (*Ba triệu ba trăm bảy mươi triệu đồng*) tại biên lai thu tiền số 0012708 ngày 07/7/2022 được nhận lại.

- Bà N1, bà T3, bà H, bà B, bà T1 mỗi người phải chịu án phí không có gia ngạch là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*). Bà N1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0012646, Bà T3 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0012647, Bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0012648, Bà B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0012649, Bà T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 345.000 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0012650, bà N1, bà T3, bà H, bà B, bà T1 mỗi người được nhận lại 45.000 đồng (*bốn mươi lăm ngàn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà H, bà T1, bà B mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn đồng), ngày 15/8/2023 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000335, 0000336, 0000337 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được chuyển thu.

Ông L, bà Đ, bà T2 bà X và bà L1 không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Cao Khánh

